



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam**

Báo cáo của Ban Giám đốc và  
Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu  
tháng kết thúc cùng ngày



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 37



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/ UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC - UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC - UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Cao Khánh Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kho Yaw Huat	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Wee Kim Hong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Chay Wai Leong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Đỗ Quang Trung	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Ông Trần Văn Hồi	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Lương Trọng Diệp	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
Ông Kevin How Kow	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Luigi – Ghirardello	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
		Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
		Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Doãn Thị Thịnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Terrence Tan Kian Meng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2011
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2011

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Căn cứ
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2012
Ông Nguyễn Việt Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Ủy quyền số 03/UQ-KVS ngày 13 tháng 2 năm 2012 của ông Cao Văn Sơn cho Ông Nguyễn Việt Hải
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Giấy phép điều chỉnh số 377/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 12 năm 2010

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Chứng khoán Kenanga ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban giám đốc:



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Số tham chiếu: 60829428/15755188

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam W.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Võ Tấn Hoàng Văn*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

*Hoàng Thị Hồng Minh*

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>110.101.020.294</b>	<b>107.035.910.416</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>66.020.956.091</b>	<b>74.074.922.620</b>
111	1. Tiền		1.620.956.091	3.596.922.620
112	2. Các khoản tương đương tiền		64.400.000.000	70.478.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>34.200.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		34.200.000.000	25.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.335.225.959</b>	<b>6.548.432.076</b>
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	7	12.017.021.105	11.056.285.816
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.681.795.147)	(4.507.853.740)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.544.838.244</b>	<b>1.412.555.720</b>
151	1. Chi phí trả trước		1.077.813.177	185.315.110
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	192.922.418	102.188.096
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.274.102.649	1.125.052.514
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.088.733.014</b>	<b>10.862.991.536</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>8.349.487.180</b>	<b>9.266.791.448</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.846.066.682	3.138.188.642
222	Nguyên giá		9.033.973.971	8.713.973.971
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.187.907.289)	(5.575.785.329)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.503.420.498	6.128.602.806
228	Nguyên giá		7.574.410.702	7.431.760.702
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.070.990.204)	(1.303.157.896)
229	3. Mua sắm tài sản cố định		-	-
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		200.000.000	200.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		(200.000.000)	(200.000.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>739.245.833</b>	<b>1.596.200.088</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	226.330.939	599.837.496
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	12	318.585.526	293.704.836
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	194.329.368	702.657.756
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>119.189.753.307</b>	<b>117.898.901.952</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 24 là một phần của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>300</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.287.145.333</b>	<b>3.574.465.050</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.287.145.333</b>	<b>3.574.465.050</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		4.729.312	653.347.551
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	89.994.190	137.488.220
315	5. Phải trả người lao động		5.447.264	67.161.665
316	6. Chi phí phải trả	15	264.938.480	605.880.454
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	636.201.894	1.125.215.372
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		911.000	127.035.300
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.284.923.193	858.336.488
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
334	1. Nợ dài hạn		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
<b>400</b>	<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>18</b>	<b>116.902.607.974</b>	<b>114.324.436.902</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>116.902.607.974</b>	<b>114.324.436.902</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.097.392.026)	(20.675.563.098)
<b>430</b>	<b>II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>119.189.753.307</b>	<b>117.898.901.952</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 24 là một phần của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-
003	3. Tài sản nhận ký cược		-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-
005	5. Ngoại tệ các loại USD (nguyên tệ)	8.289 8.289	17.187 17.187
006	6. Chứng khoán lưu ký	9.561.536.000	14.071.432.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>9.537.636.000</b>	<b>13.728.201.600</b>
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9.537.636.000	13.728.201.600
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-
012	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>		-
017	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>		-
022	<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>		-
027	<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>23.900.000</b>	<b>343.230.400</b>
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	23.900.000	343.230.400
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-
032	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>		-
037	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>		-
042	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>		-
047	<b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>		-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-

Bà Đặng Thị Ngọc Anh  
Phụ trách kế toán



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 24 là một phần của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>19</b>	<b>8.100.191.989</b>	<b>17.387.519.001</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		29.569.573	455.890.192
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		12.000.000	-
01.9	- Doanh thu khác		8.058.622.416	16.931.628.809
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-	-
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.100.191.989</b>	<b>17.387.519.001</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.319.413.278)</b>	<b>(6.914.172.883)</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.780.778.711</b>	<b>10.473.346.118</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21</b>	<b>(3.202.607.639)</b>	<b>(10.359.581.581)</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.578.171.072</b>	<b>113.764.537</b>
<b>31</b>	<b>8. Thu nhập khác</b>		-	-
<b>32</b>	<b>9. Chi phí khác</b>		-	-
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>		-	-
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>2.578.171.072</b>	<b>113.764.537</b>
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22</b>	-	-
<b>60</b>	<b>13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>2.578.171.072</b>	<b>113.764.537</b>
<b>90</b>	<b>14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>23.3</b>	<b>191</b>	<b>8</b>



Bà Đặng Thị Ngọc Anh  
Phụ trách kế toán



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 24 là một phần của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		<b>2.578.171.072</b>	<b>113.764.537</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	10, 11	1.379.954.268	2.612.427.245
03	Các khoản lập dự phòng		173.941.406	1.428.609.756
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư		-	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định		-	-
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		<b>4.132.066.746</b>	<b>4.154.801.538</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(717.072.048)	3.845.015.706
10	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(913.813.160)	(4.640.811.030)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(892.498.067)	450.248.764
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		<b>1.608.683.471</b>	<b>3.809.254.978</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(462.650.000)	(6.942.187.147)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	43.222.987.780
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(12.200.000.000)	(25.000.000.000)
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<b>(9.662.650.000)</b>	<b>11.280.800.633</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 24 là một phần của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(8.053.966.529)</b>	<b>15.090.055.611</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>74.074.922.620</b>	<b>58.984.867.009</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>4</b>	<b>66.020.956.091</b>	<b>74.074.922.620</b>



Bà Đặng Thị Ngọc Anh  
Phụ trách kế toán



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 24 là một phần của báo cáo tài chính này

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

B05-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

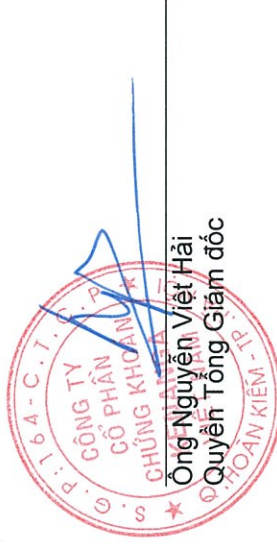
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2011	Ngày 01/01/2012	Giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012		Ngày 31/12/2011	Ngày 30/06/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lỗ lũy kế		(20.789.327.635)	(20.675.563.098)	113.764.537	-	2.578.171.072	-	(20.675.563.098)	(18.097.392.026)
<b>Tổng cộng</b>		<b>114.210.672.365</b>	<b>114.324.436.902</b>	<b>113.764.537</b>	<b>-</b>	<b>2.578.171.072</b>	<b>-</b>	<b>114.324.436.902</b>	<b>116.902.607.974</b>



Bà Đặng Thị Ngọc Anh  
Phụ trách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 24 là một phần của báo cáo tài chính này



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam (“Công ty”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/ UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC-UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

***Nhân viên***

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 17 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 25 nhân viên).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đây là năm đầu tiên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được soát xét nên số liệu so sánh là số liệu của báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

#### 3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Lợi ích của nhân viên

##### 3.8.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.8.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

##### 3.8.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

ĐOC  
 HI N  
 CÓN  
 NHIE  
 T I  
 T H  
 H



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.11 Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tiền mặt	358.767.237	401.512.177
Tiền gửi ngân hàng		
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	705.320.363	1.708.755.393
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	351.762.083	939.489.990
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	205.106.408	547.165.060
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	64.400.000.000	70.478.000.000
	<b>66.020.956.091</b>	<b>74.074.922.620</b>

(\*) Bao gồm hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, số tiền 5.000.000.000 đồng, kỳ hạn từ ngày 05/06/2012 đến 05/07/2012. Công ty đã ký hợp đồng cầm cố với Ngân hàng TMCP Hàng Hải với điều khoản dùng hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty Y tế Phúc Thái, kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải.

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</i>
	<i>đơn vị</i>	<i>đồng Việt Nam</i>
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>1.498.110</b>	<b>11.790.818.000</b>
- Cổ phiếu	1.498.110	11.790.818.000
- Trái phiếu	=	=
- Chứng khoán khác	=	=
	<b>1.498.110</b>	<b>11.790.818.000</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư		
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Bất động sản Đông Á (1)	22.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Bất động sản Fraden (2)	8.000.000.000	-
- Cá nhân khác (3)	4.200.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<b>34.200.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

- (1) Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Đông Á theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS-ĐA/2011 ngày 20 tháng 12 năm 2011 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện và đưa vào sử dụng dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa.

Thời hạn đầu tư là 10 tháng với mức lợi nhuận là 2%/tháng. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư.

Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay và giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng đất.

- (2) Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Fraden theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS-Fraden/2012 ngày 17 tháng 01 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là để thực hiện dự án Phát triển nghiệp vụ tư vấn kinh doanh với công ty TNHH Tư vấn Biz Gateway.

Thời hạn đầu tư là 6 tháng kể từ ngày giải ngân với mức lợi nhuận là 2%/tháng. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư. Khoản tạm ứng ứng vốn đầu tư này đã được gia hạn trả lãi 2 lần vào tháng 5 và tháng 6 năm 2012. Đến ngày 30 tháng 7 năm 2012, bên nhận vốn đã thanh toán cho công ty toàn bộ gốc lãi của khoản tạm ứng vốn.

Tài sản đảm bảo của khoản tạm ứng vốn là 1.144.219 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam do ông Nguyễn Việt Hải là chủ sở hữu.

- (3) Bao gồm:

Khoản tiền chuyển cho khách hàng Khương Tuấn Sơn theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS/2012 ngày 26 tháng 6 năm 2012, mục đích là hoàn thiện nhà, thời hạn 6 tháng, lợi nhuận 1,8%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

Khoản tiền chuyển cho khách hàng Nguyễn Văn Ninh theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 02/HĐTƯVĐT/KVS/2012 ngày 25 tháng 6 năm 2012, mục đích là hoàn thiện và đưa vào kinh doanh sản phẩm cửa Window, thời hạn 1 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số đầu kỳ			Số cuối kỳ			Đơn vị : đồng Việt Nam
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<b>1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Phải thu khác</b>	-	-	-	-	-	-	-
Ứng trước tiền bán CK	1.215.167	-	-	419.767.000	-	-	-
Ứng trước tiền mua CK (1)	4.644.588.461	4.644.588.461	4.644.588.461	4.584.316.781	4.584.316.781	4.584.316.781	1.657.486.722
Ứng trước tiền mua CK T+2 (2)	3.986.310.894	3.986.310.894	3.986.310.894	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	844.569.207
Phải thu giao dịch sửa lỗi (3)	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	723.216.394
Phải thu khác	974.532.956	374.797.000	374.797.000	3.867.797.324	2.598.248.650	2.598.248.650	1.456.522.825
	<b>11.056.285.816</b>	<b>10.455.334.693</b>	<b>10.455.334.693</b>	<b>12.017.021.105</b>	<b>10.327.705.431</b>	<b>10.327.705.431</b>	<b>4.681.795.147</b>

(1) Công ty ứng trước tiền cho nhà đầu tư mua chứng khoán thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư và thu lãi suất theo tỷ lệ cố định trên số tiền ứng trước và thời gian ứng tiền.

(2) Khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư là khoản tiền khách hàng phải nộp cho công ty khi nhận được thông báo khớp lệnh mua chứng khoán. Thông thường, khi mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có tiền trong tài khoản ký quỹ. Nhưng theo quy định, vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch công ty mới phải chuyển tiền cho trung tâm lưu ký chứng khoán, chính vì thế Công ty cho phép khách hàng đặt lệnh mua mặc dù trong tài khoản của khách hàng không còn số dư, và khách hàng phải nộp tiền trong ngày T+2. Công ty không thu phí đối với các khoản tiền chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu đề cập ở mục (1) và mục (2), Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 1 tháng đến dưới 2 năm như trên là 50%.

Công ty trích lập 50% trên giá trị còn lại của khoản phải thu sau khi trừ giá trị chứng khoán cầm cố.

(3) Phải thu từ giao dịch sửa lỗi do giao dịch lỗi trên tài khoản của khách hàng chưa rõ nguyên nhân. Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 1 tháng đến dưới 2 năm là 50%.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Số dư đầu kỳ	4.507.853.740	1.782.135.104
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	173.941.407	2.725.718.636
Số dư cuối kỳ	<b>4.681.795.147</b>	<b>4.507.853.740</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.982.080.500	1.045.005.727	4.135.875.032	1.551.012.712	8.713.973.971
Tăng trong kỳ	-	-	-	320.000.000	320.000.000
- <i>Mua mới</i>	-	-	-	320.000.000	320.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>1.982.080.500</u>	<u>1.045.005.727</u>	<u>4.135.875.032</u>	<u>1.871.012.712</u>	<u>9.033.973.971</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.517.612.804	119.890.216	2.429.111.955	1.509.170.354	5.575.785.329
Tăng trong kỳ	92.497.279	70.876.085	393.243.862	55.504.734	612.121.960
- <i>Khấu hao</i>	92.497.279	70.876.085	393.243.862	55.504.734	612.121.960
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>1.610.110.083</u>	<u>190.766.301</u>	<u>2.822.355.817</u>	<u>1.564.675.088</u>	<u>6.187.907.289</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>464.467.696</u>	<u>925.115.511</u>	<u>1.706.763.077</u>	<u>41.842.358</u>	<u>3.138.188.642</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>371.970.417</u>	<u>854.239.426</u>	<u>1.313.519.215</u>	<u>306.337.624</u>	<u>2.846.066.682</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VNĐ	<i>Tài sản vô hình khác</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.271.760.702	160.000.000	7.431.760.702
Tăng trong kỳ	142.650.000	-	142.650.000
- <i>Mua mới</i>	142.650.000	-	142.650.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>7.414.410.702</u>	<u>160.000.000</u>	<u>7.574.410.702</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.201.546.939	101.610.957	1.303.157.896
Tăng trong kỳ	751.832.308	16.000.000	767.832.308
- <i>Khấu hao</i>	751.832.308	16.000.000	767.832.308
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>1.953.379.247</u>	<u>117.610.957</u>	<u>2.070.990.204</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>6.070.213.763</u>	<u>58.389.043</u>	<u>6.128.602.806</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	<u>5.461.031.455</u>	<u>42.389.043</u>	<u>5.503.420.498</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	226.330.939	599.837.496
Chi phí trả trước hoạt động	-	-
Chi phí trả trước khác	-	-
	<u>226.330.939</u>	<u>599.837.496</u>

**12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tiền nợ ban đầu	293.704.836	144.357.848
Tiền nợ bổ sung	24.880.690	149.346.988
	<u>318.585.526</u>	<u>293.704.836</u>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	157.198.368	671.270.156
Đặt cọc tiền nhà cho Ông Wee Kim Hong	27.131.000	21.387.600
	<b>194.329.368</b>	<b>702.657.756</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
<b>Các khoản phải thu NSNN</b>		
Thuế giá trị gia tăng	192.922.418	102.188.096
	<b>192.922.418</b>	<b>102.188.096</b>
<b>Các khoản phải trả NSNN</b>		
Thuế thu nhập cá nhân	11.408.166	17.524.478
Các loại thuế khác	78.586.024	119.963.742
	<b>89.994.190</b>	<b>137.488.220</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả về chi phí quản lý nhân sự cấp cao	-	-
Phải trả về chi phí hoạt động khác	264.938.480	605.880.454
	<b>264.938.480</b>	<b>605.880.454</b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả Sở GDCK	23.556.000	1.700.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	612.645.894	1.123.515.372
	<b>636.201.894</b>	<b>1.125.215.372</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u>
Phải trả Công ty Kenanga Holding	394.760.275	274.152.533
Phải trả Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	21.117.540	28.625.540
Phải trả ký cược đặt cọc	274.356.000	404.334.750
Tài sản thừa chờ giải quyết	31.023.868	46.912.763
Phải trả khác	3.665.510	104.310.902
Doanh thu nhận trước	560.000.000	-
	<b><u>1.284.923.193</u></b>	<b><u>858.336.488</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty như sau:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ dự trữ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>	<b>135.000.000.000</b>	-	-	-	<b>(20.789.327.635)</b>	<b>114.210.672.365</b>
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ thuần sau thuế năm 2011	-	-	-	-	113.764.537	113.764.537
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>135.000.000.000</b>	-	-	-	<b>(20.675.563.098)</b>	<b>114.324.436.902</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	2.578.171.072	2.578.171.072
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	<b>135.000.000.000</b>	-	-	-	<b>(18.097.392.026)</b>	<b>116.902.607.974</b>

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa thực hiện trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bắt buộc. Các quỹ này sẽ được Công ty thực hiện trích tại thời điểm cuối năm dựa trên kết quả kinh doanh năm theo quy định tại Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	29.569.573	455.890.192
Doanh thu hoạt động tư vấn	12.000.000	-
Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước tiền mua chứng khoán)	440.000.000	2.384.022.390
Thu lãi tiền gửi	3.825.271.590	12.743.521.647
Doanh thu khác	3.793.350.826	1.804.084.772
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.100.191.989</b>	<b>17.387.519.001</b>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	157.506.799	220.213.069
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	23.436.161	40.392.018
Chi phí dự phòng	241.477.818	1.428.609.756
Chi phí nhân viên trực tiếp	437.329.544	1.056.286.061
Chi phí vật tư, đồ dùng	25.313.627	41.097.294
Chi phí khấu hao	918.606.575	1.438.732.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.710.105	2.061.257.711
Chi phí khác bằng tiền	64.032.650	627.584.332
	<b>2.319.413.278</b>	<b>6.914.172.883</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí nhân viên	1.036.454.777	2.535.827.255
Chi phí khấu hao và phân bổ	461.347.693	973.694.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.144.135.000	5.177.114.298
Chi phí khác	560.670.169	1.672.945.425
	<b>3.202.607.639</b>	<b>10.359.581.581</b>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**22.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 được trình bày dưới đây:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>2.578.171.072</b>	<b>113.764.537</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	<i>(2.578.171.072)</i>	<i>(113.764.537)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**22.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận**

*Lỗi chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 18.097.392.026 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 20.675.563.098 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Có thể chuyển lỗ đến năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>	<u>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2012</u>	<u>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2012</u>
2008	2013	(3.930.032.820)	2.691.935.609	(1.238.097.211)
2009	2014	(6.980.512.460)	-	(6.980.512.460)
2010	2015	(9.878.782.355)	-	(9.878.782.355)
2011	2016	-	-	-
Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012	2016	-	-	-
		<b>(20.789.327.635)</b>	<b>2.691.935.609</b>	<b>(18.097.392.026)</b>

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 18.097.392.026 đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**23.1. Giao dịch với các bên liên quan**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</u>
Lương và thưởng	214.800.000	1.020.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>214.800.000</b>	<b>1.020.000.000</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.2. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đến 1 năm	208.098.000	-
Trên 1 - 5 năm	-	6.273.996.000
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

**23.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm 2012 VNĐ</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.578.171.072	113.764.537
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	13.500.000
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>190</b>	<b>8</b>

**23.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro ngoại tệ***

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty nắm giữ không đáng kể đô la Mỹ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Hiện tại Công ty không có nghiệp vụ tự doanh, không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>			<i>Tổng cộng</i>
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>		
<b>30 tháng 06 năm 2012</b>				
Phải trả khách hàng	1.123.515.372	898.691.481	-	2.022.206.853
Chi phí phải trả		264.938.480	-	264.938.480
	<b>1.123.515.372</b>	<b>1.163.629.961</b>	<b>-</b>	<b>2.287.145.333</b>
<b>1 tháng 1 năm 2012</b>				
Phải trả khách hàng	1.192.377.037	1.776.207.559	-	1.845.724.588
Chi phí phải trả	-	605.880.454	-	1.728.740.462
	<b>1.192.377.037</b>	<b>2.382.088.013</b>	<b>-</b>	<b>3.574.465.050</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 23.5 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

##### 23.5.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	12.017.021.105	(4.681.795.147)	11.056.285.816	(4.507.853.740)	N/A	N/A
Phải thu khác	2.544.838.244	-	1.412.555.720	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	34.200.000.000	-	25.000.000.000	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	739.245.833	-	1.596.200.088	-	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.020.956.091	-	74.074.922.620	-	66.020.956.091	74.074.922.620
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>115.722.061.273</b>	<b>(4.881.795.147)</b>	<b>113.339.964.244</b>	<b>(4.707.853.740)</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>
Phải trả người bán	4.729.312	-	653.347.551	-	N/A	N/A
Phải trả khác	2.282.416.021	-	2.921.117.499	-	N/A	N/A
<b>Nợ tài chính</b>	<b>2.287.145.333</b>	<b>-</b>	<b>3.574.465.050</b>	<b>-</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có đủ thông tin thị trường

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

##### 23.5.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, số tiền 5.000.000.000 đồng, kỳ hạn từ ngày 05/06/2012 đến 05/07/2012. Công ty đã ký hợp đồng cầm cố với Ngân hàng TMCP Hàng Hải với điều khoản dùng hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty Y tế Phúc Thái, kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Đặng Thị Ngọc Anh  
Phụ trách kế toán



Ông Nguyễn Việt Hải  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2012